

Số: 2779/2023/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023.
- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/7/2023 tại đường dẫn [www.rangdong.com.vn](http://www.rangdong.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đoàn Kết*

Số: 2778 /2023/BC-RAL

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2023

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, kết quả như sau :

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2023	Quý 2 Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.524.968.994.296	1.345.950.511.538	179.018.482.758	13,3%
2	Lợi nhuận trước thuế	116.325.266.193	111.899.613.262	4.425.652.931	4,0%
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110.377.594.399	89.220.590.922	21.157.003.477	23,7%

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý 2 năm 2023 so cùng kỳ Quý 2 năm 2022 tăng do các yếu tố sau:

- Khai thác sức mạnh công nghệ số: Các phần mềm thuận lợi hóa cho người dùng để nâng tốc độ và hiệu quả xử lý công việc, thúc đẩy trải nghiệm khách hàng.
- Tổ chức các Ngày hội sáng tạo Teachday đã thúc đẩy các Teamwork hoạt động hiệu quả, phần đầu hoàn thành kế hoạch SXKD và hiện thực hóa chiến lược chuyển đổi số Công ty.

Đồng thời :

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được Sở Khoa học và Công nghệ TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 93/DNKHCN ngày 07/11/2022.

Theo quy định tại Điều 2 Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Ngày 29/12/2022, Công ty đã có văn bản 5558/KT-RĐ gửi Cục Thuế Thành phố Hà nội đăng ký thời gian bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế tính từ ngày 01/01/2023.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC  
RẠNG ĐÔNG  
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đoàn Kết

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2023**



**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2023**

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông  
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Thanh xuân-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>7 028 905 323 922</b>	<b>6 287 008 310 624</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>828 020 574 235</b>	<b>795 984 374 181</b>
1 - Tiền	111	828 020 574 235	795 984 374 181
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5 173 676 300 443</b>	<b>4 525 037 429 214</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5 044 331 982 162	4 357 960 981 813
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	167 700 649 080	166 112 878 899
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	126 886 289 096	168 407 167 596
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(165 242 619 895)	(167 443 599 094)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1 023 321 690 788</b>	<b>961 903 888 979</b>
1 - Hàng tồn kho	141	1 023 321 690 788	961 903 888 979
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>3 886 758 456</b>	<b>4 082 618 250</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2 508 841 935	1 972 164 480
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	456 477 176	39 620 887
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	921 439 345	2 070 832 883
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>431 993 820 114</b>	<b>429 474 783 664</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1 288 954 370</b>	<b>1 233 956 974</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 288 954 370	1 233 956 974
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>302 915 676 041</b>	<b>301 058 821 267</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	231 984 147 233	227 673 217 829
- Nguyên giá	222	1 005 937 881 395	958 823 316 075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(773 953 734 162)	(731 150 098 246)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	70 931 528 808	73 385 603 438
- Nguyên giá	228	112 505 971 299	108 893 971 299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(41 574 442 491)	(35 508 367 861)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>123 773 415 808</b>	<b>122 941 256 740</b>
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	123 773 415 808	122 941 256 740
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4 015 773 895</b>	<b>4 240 748 683</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 015 773 895	4 240 748 683
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>7 460 899 144 036</b>	<b>6 716 483 094 288</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - Nợ phải trả ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>4 719 165 978 085</b>	<b>4 094 788 300 608</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>4 718 328 491 691</b>	<b>4 093 950 814 214</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	1 003 353 218 830	1 018 483 772 765
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19 949 535 473	15 237 312 691
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	52 718 625 542	81 688 542 803
4 - Phải trả người lao động	314	54 497 039 463	58 038 716 536
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	315 803 775 602	408 411 860 067
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	50 930 698 090	95 733 498 970
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 987 827 734 961	2 297 652 485 048
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	233 247 863 730	118 704 625 334
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>2 741 733 165 951</b>	<b>2 621 694 793 680</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>2 741 733 165 951</b>	<b>2 621 694 793 680</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	229 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	229 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	674 604 842 722	531 853 421 243
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	461 197 065 233	354 315 039 525
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	292 863 767 167	428 458 842 083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	428 458 842 083
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	292 863 767 167	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>7 460 899 144 036</b>	<b>6 716 483 094 288</b>

### Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

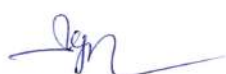
Quý II - năm 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1 526 820 314 957	1 353 635 918 934	3 664 418 935 117	3 138 063 663 157
2- Các khoản giảm trừ	02	1 851 320 661	7 685 407 396	4 030 983 663	10 105 560 923
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1 524 968 994 296	1 345 950 511 538	3 660 387 951 454	3 127 958 102 234
4- Giá vốn hàng bán	11	1 099 578 897 890	992 822 359 338	2 647 335 855 217	2 255 168 611 443
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	425 390 096 406	353 128 152 200	1013 052 096 237	872 789 490 791
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 903 783 513	808 659 984	5 258 829 889	2 436 472 035
7- Chi phí tài chính	22	31 248 898 814	17 443 811 851	62 700 164 060	32 443 268 407
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	30 061 173 972	16 472 343 745	58 582 890 031	31 109 459 752
8- Chi phí bán hàng	25	227 907 411 387	204 208 132 478	563 722 242 328	526 921 690 479
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52 580 557 831	18 699 166 578	84 825 919 056	39 636 104 075
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)-(25+26)})	30	115 557 011 887	113 585 701 277	307 062 600 682	276 224 899 865
11- Thu nhập khác	31	769 029 674	92 945 175	1 557 997 426	206 845 175
12- Chi phí khác	32	775 368	1 779 033 190	775 368	1 779 033 190
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40	768 254 306	-1 686 088 015	1 557 222 058	-1 572 188 015
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	116 325 266 193	111 899 613 262	308 619 822 740	274 652 711 850
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	5 947 671 794	22 679 022 340	15 756 055 573	56 898 658 333
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	110 377 594 399	89 220 590 922	292 863 767 167	217 754 053 517
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4 687	3 888	12 437	14 419

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-06-2023	30-06-2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định		99 597 392 424	79 285 563 246
- Các khoản dự phòng		45 783 303 808	49 202 383 394
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2 200 979 199)	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(554 819 282)	765 987 106
- Chi phí lãi vay		(2 013 002 934)	(1 792 267 006)
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		58 582 890 031	31 109 459 752
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		<b>408 217 215 164</b>	<b>353 938 275 096</b>
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(645 760 352 177)	(678 767 825 929)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(61 417 801 809)	79 952 573 358
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(135 829 654 160)	(70 656 160 431)
Tiền lãi vay đã trả		(311 702 667)	(1 277 399 692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(59 342 278 491)	(32 318 390 456)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(55 057 913 447)	(76 111 027 718)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		3 874 000	11 863 241 511
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1 712 266 815)</b>	<b>(168 648 400 000)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(54 818 451 846)	(31 181 453 784)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	41 736 011
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(300 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5 258 829 889	644 205 029
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(49 559 621 957)</b>	<b>(330 495 512 744)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1 011 260 990 829
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 044 136 159 915	1 947 255 309 575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 353 960 910 002)	(1 963 224 038 537)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57 368 547 500)	(87 556 047 500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>632 806 702 413</b>	<b>907 736 214 367</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>32 036 200 054</b>	<b>(4 784 412 638)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>795 984 374 181</b>	<b>950 131 220 987</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>828 020 574 235</b>	<b>945 346 808 349</b>

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng

# Thuyết minh báo cáo tài chính

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2023

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

\*Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-4 ngày 12/7/2023 với số lượng 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng.

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

## **V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

### **1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

## **5. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## **6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **7. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

## 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng

Tiền đang chuyển

Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2023	01-01-2023
Tiền mặt tại quỹ	6 849 779 911	52 548 012 148
Tiền gửi ngân hàng	821 170 794 324	743 436 362 033
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>828 020 574 235</b>	<b>795 984 374 181</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2023	01-01-2023
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

1. Phải thu khách hàng

2. Trả trước cho người bán

3. Phải thu nội bộ

4. Phải thu khác

5. Dự phòng phải thu khó đòi

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2023	01-01-2023
1. Phải thu khách hàng	5 044 331 982 162	4 357 960 981 813
2. Trả trước cho người bán	167 700 649 080	166 112 878 899
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	126 886 289 096	168 407 167 596
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(165 242 619 895)	(167 443 599 094)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5 173 676 300 443</b>	<b>4 525 037 429 214</b>

**4. Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND***Giá gốc của hàng tồn kho**

	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	226 743 049 529	293 992 594 084
Công cụ, dụng cụ trong kho	475 013 785	548 546 461
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100 644 703 798	138 637 544 580
Thành phẩm tồn kho	695 458 923 677	528 725 203 855
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1 023 321 690 788</b>	<b>961 903 888 979</b>

**5. Các khoản thuế phải thu***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	456 477 176	39 620 887
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	921 439 345	2 070 832 883
<b>Cộng</b>	<b>1 377 916 521</b>	<b>2 110 453 770</b>

**6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)****7. Chi phí trả trước dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-06-2023</b>
Số dư đầu năm	4 240 748 683
Tăng trong kỳ	3 259 727 458
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	3 484 702 246
Giảm khác	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4 015 773 895</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
Chi phí vận chuyển máy các loại	68 427 574	65 927 574
Chế tạo máy	1 051 384 578	221 725 510
Dự án Hòa Lạc	122 653 603 656	122 653 603 656
Chi phí XD CBDD khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>123 773 415 808</b>	<b>122 941 256 740</b>

**9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
Vay ngắn hạn	2 987 827 734 961	2 297 652 485 048
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2 987 827 734 961</b>	<b>2 297 652 485 048</b>

**10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	1 003 353 218 830	1 018 483 772 765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19 949 535 473	15 237 312 691
<b>Cộng</b>	<b>1 023 302 754 303</b>	<b>1 033 721 085 456</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	52 718 625 542	81 688 542 803
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>52 718 625 542</b>	<b>81 688 542 803</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 803 775 602	408 411 860 067
<b>Cộng</b>	<b>315 803 775 602</b>	<b>408 411 860 067</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
Kinh phí công đoàn	7 650 039 255	6 978 112 290
Bảo hiểm xã hội	916 531 422	1 890 598 973
Các khoản phải trả phải nộp khác	42 364 127 413	86 864 787 707
<b>Cộng</b>	<b>50 930 698 090</b>	<b>95 733 498 970</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
<b>Cộng</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>229 474 190 000</b>	<b>1 077 593 300 829</b>	<b>531 853 421 243</b>	<b>118 704 625 334</b>	<b>428 458 842 083</b>
- Tăng vốn trong kỳ	6 000 000 000		142 751 421 479	121 456 847 396	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					308 619 822 740
- Giảm vốn trong kỳ				6 917 483 000	386 846 350 156
- Chia cổ tức trong kỳ					57 368 547 500
<b>Số dư cuối kỳ 30-06-2023</b>	<b>235 474 190 000</b>	<b>1 077 593 300 829</b>	<b>674 604 842 722</b>	<b>233 243 989 730</b>	<b>292 863 767 167</b>



**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay(*)</b>				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước</b>				
- Tổng số		229 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		229 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công văn 4203/UBCK-QLCB ngày 30/6/2023 của UBCKNN về việc chấp thuận kết quả phát hành 600.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.

Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-4 ngày 12/7/2023 với số lượng 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	30-06-2023	01-01-2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	229 474 190 000	229 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	6 000 000 000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	229 474 190 000

**15.4 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

	30-06-2023	01-01-2023
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	22 947 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	22 947 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

**16. Doanh thu**

Đơn vị tính: VND

**30-06-2023**

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	3 664 418 935 117
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	3 664 418 935 117
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	4 030 983 663
Doanh thu thuần	<b>3 660 387 951 454</b>
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	-
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>5 258 829 889</b>
Lãi tiền gửi	2 013 002 934
Chênh lệch tỷ giá	3 245 826 955
<b>Cộng</b>	<b>3 665 646 781 343</b>

**17. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay	58 582 890 031
Chênh lệch tỷ giá	4 117 274 029
<b>Cộng</b>	<b>62 700 164 060</b>

*Đơn vị tính: VND*

**18. Thu nhập khác**

Lãi trả chậm khách hàng xuất khẩu	1 548 430 669
Khác	9 566 757
<b>Cộng</b>	<b>1 557 997 426</b>

*Đơn vị tính: VND*

**30-06-2023**

**19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 779 051 499 612
Chi phí nhân công	679 374 078 844
Chi phí khấu hao TSCĐ	48 869 710 546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401 320 782 406
Chi phí khác bằng tiền	197 974 061 274
<b>Cộng</b>	<b>3 106 590 132 682</b>

*Đơn vị tính: VND*

**30-06-2023**

**20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-06-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	308 619 822 740	428 458 842 083
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	308 810 957 740	-
Thuế TNDN phải nộp	15 756 055 573	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>292 863 767 167</u>	<u>428 458 842 083</u>

## 21. Lợi nhuận chưa phân phối

*Đơn vị tính: VND*

- Số dư 01/01/2023	<u>428 458 842 083</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	292 863 767 167
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	428 458 842 083
+ Trích quỹ khác	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	121 456 847 396
+ Phân phối cổ tức	57 368 547 500
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	142 751 421 479
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	106 882 025 708
- Số dư 30/06/2023	<u>292 863 767 167</u>

## 22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

<u>Thu nhập của HĐQT và BKS</u>	<u>Chức danh</u>	<u>6 tháng đầu 2023</u>
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	419 455 600
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	473 434 000
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	570 336 000
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	405 099 100
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	30 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát	271 924 800
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	274 222 500
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	24 000 000

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	199 448 150 530	688 510 963 371	36 547 814 717	31 104 223 509	3 212 163 948	958 823 316 075
2	Tăng trong kỳ	17 175 930 000	28 292 033 273	970 438 047	676 164 000	-	47 114 565 320
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						-
	- Do mua sắm	17 175 930 000	28 292 033 273	970 438 047	676 164 000		47 114 565 320
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	<b>Số cuối kỳ (30-06-2023)</b>	<b>216 624 080 530</b>	<b>716 802 996 644</b>	<b>37 518 252 764</b>	<b>31 780 387 509</b>	<b>3 212 163 948</b>	<b>1 005 937 881 395</b>
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	177 860 666 691	494 178 833 178	28 157 904 891	27 808 589 169	3 144 104 317	731 150 098 246
2	Tăng trong kỳ	3 178 404 716	35 589 888 553	1 694 066 040	2 337 805 374	3 471 233	42 803 635 916
	- Do trích khấu hao	3 178 404 716	35 589 888 553	1 694 066 040	2 337 805 374	3 471 233	42 803 635 916
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	<b>Số cuối kỳ (30-06-2023)</b>	<b>181 039 071 407</b>	<b>529 768 721 731</b>	<b>29 851 970 931</b>	<b>30 146 394 543</b>	<b>3 147 575 550</b>	<b>773 953 734 162</b>
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	21 587 483 839	194 332 130 193	8 389 909 826	3 295 634 340	68 059 631	227 673 217 829
2	Số cuối kỳ (30-06-2023)	35 585 009 123	187 034 274 913	7 666 281 833	1 633 992 966	64 588 398	231 984 147 233